

ỦY BAN NHÂN DÂN TP CẦN THƠ
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT CẦN THƠ



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: TRUNG CẤP

(đối với hệ tốt nghiệp THCS)

Ngành: TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI

(Mã ngành: 5220216)

NĂM 2020

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 05 ngày 07 tháng 01 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ)*

Tên ngành: TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI

Mã ngành: 5220216

Trình độ đào tạo: Trung cấp đối với hệ tốt nghiệp THCS

Hình thức đào tạo: Chính quy/Vừa làm vừa học

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo những cử nhân thực hành Tiếng Anh thương mại có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng Tiếng Anh, nắm vững những kiến thức cơ bản về Tiếng Anh thương mại, kinh tế và kinh doanh đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Chương trình đào tạo nhằm trang bị cho người học:

1.2.1. Kiến thức:

- *Kiến thức chung:* Hiểu được những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, có hiểu biết về các nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh, có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và khoa học nhân văn làm nền tảng tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

- *Kiến thức chuyên ngành:* có kiến thức nền tảng về các cấp độ và bình diện của Tiếng Anh như ngữ âm, hình thái, từ vựng, cú pháp, ngữ nghĩa, văn hóa – văn học của các nước thuộc cộng đồng Anh ngữ; kiến thức chuyên ngành nền tảng và về thương mại (kinh tế, thương mại quốc tế, tài chính, kế toán, giao tiếp kinh doanh, thư tín, hợp đồng,...) để ứng dụng trong công tác chuyên môn và hội nhập xã hội.

1.2.2. Kỹ năng:

Người học sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn các kỹ năng căn bản của ngành Tiếng

Anh và các kỹ năng cơ bản của chuyên ngành Tiếng Anh thương mại bao gồm:

- + Kỹ năng Tiếng Anh (Nghe-Nói-Đọc-Viết) tương đương với Bậc 3 (Cấp độ B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc các khung tham chiếu tương đương.

- + Có khả năng sử dụng khá về Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế-thương mại.

- + Có khả năng dịch thuật văn bản, tài liệu phục vụ quản lý, kinh doanh và thực hành các kỹ năng biên-phiên dịch trong lĩnh vực kinh tế-thương mại.

- + Các kỹ năng lập luận, phản biện, nghiên cứu tính toán và phân tích dữ liệu, xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề cơ bản khi tác nghiệp trong các hoạt động kinh doanh và giao tiếp quốc tế có sử dụng Tiếng Anh.

- + Có khả năng truyền đạt vấn đề và giải pháp đến người khác, khả năng thuyết trình, tổ chức và làm việc theo nhóm hiệu quả.

- + Có khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học về các vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực chuyên ngành được đào tạo.

- + Kỹ năng tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo qui định của Hiệu Trưởng nhà trường.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Chương trình đào tạo hướng đến việc giáo dục cho người học:

- + Có phẩm chất đạo đức tốt;

- + Có thái độ làm việc đúng mực, coi trọng đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật và tôn trọng nội quy nơi làm việc;

- + Có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo;

- + Nắm vững và có khả năng chủ động cập nhật, vận dụng các kiến thức và quy định pháp luật liên quan để giải quyết công việc theo chức trách được giao;

- + Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; làm việc có trách nhiệm, quan tâm đến lợi ích cộng đồng.

1.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp:

Người học tốt nghiệp trung cấp ngành Tiếng Anh thương mại có thể đảm nhận các vị trí trong các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các văn phòng đại diện, các tổ chức quốc tế, các tổ chức kinh tế và tài chính trong nước, quốc tế và khu vực thuộc các ngành nghề sau:

- + Ngành xuất nhập khẩu: chuyên viên, tư vấn, biên - phiên dịch viên, trợ lý giám đốc

- + Tài chính, ngân hàng, kiểm toán, kinh doanh, marketing, bất động sản, truyền thông, truyền hình, hàng không, quản lý dự án, nghiên cứu, tư vấn chính sách, v.v...

- + Ngành giáo dục: trợ lý giảng viên đại học/cao đẳng, chuyên viên, tư vấn...

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học: 37 môn (18 môn văn hóa, 7 môn chung và 12 môn cơ sở ngành và chuyên ngành)

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 55 TC (không kể các môn học văn hóa và môn học Công tác xã hội 01 tín chỉ): **1.410 giờ (55 TC)**

- Khối lượng các môn học văn hóa: 1.020 giờ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ (12 TC)

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1.155 giờ (43 TC)

+Khối lượng lý thuyết: 279 giờ

+Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm: 797 giờ

+Thi, kiểm tra: 79 giờ

3. Nội dung chương trình:

3.1 Danh mục và thời lượng các môn học:

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ) THPT và liên thông			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/kiểm tra
I	Các môn văn hóa		1.020	740	240	40
MH1	Toán 1	6	90	50	34	6
MH2	Toán 2	6	90	50	34	6
MH3	Toán 3	6	90	50	34	6
MH4	Vật lý 1	2	30	19	8	3
MH5	Vật lý 2	2	30	19	8	3
MH6	Vật lý 3	2	30	19	8	3
MH7	Hóa học 1	2	30	22	6	2
MH8	Hóa học 2	2	30	22	6	2
MH9	Hóa học 3	2	30	22	6	2
MH10	Ngữ văn 1	7	105	82	17	6
MH11	Ngữ văn 2	7	105	82	17	6
MH12	Ngữ văn 3	6	90	75	9	6
MH13	Lịch sử 1	3	45	39	4	2
MH14	Lịch sử 2	3	45	39	4	2
MH15	Lịch sử 3	3	45	38	5	2
MH16	Địa lý 1	3	45	35	7	3
MH17	Địa lý 2	3	45	35	7	3
MH18	Địa lý 3	3	45	35	7	3

II	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MH19	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH20	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
MH21	Giáo dục Chính trị	2	30	15	13	2
MH22	Pháp luật đại cương	1	15	9	5	1
MH23	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MH24	Tiếng Anh 2	2	45	15	28	2
MH25	Tin học	2	45	15	29	1
MH26	Công tác xã hội	0				
III	Các môn học chuyên môn	43	1.155	279	797	79
III.1	Môn học cơ sở	22	450	184	234	32
MH27	Ngữ âm thực hành (Pronuciation practice)	2	45	12	30	3
MH28	Ngữ pháp Tiếng Anh cơ bản (Basic Grammar)	2	45	12	30	3
MH29	Kỹ năng Nghe TATM cơ bản (Basic Business Listening)	2	30	28	0	2
MH30	Kỹ năng Nói TATM cơ bản (Basic Business Speaking)	2	45	12	30	3
MH31	Kỹ năng Đọc TATM cơ bản (Basic Business Reading)	2	30	28	0	2
MH32	Kỹ năng Viết TATM cơ bản (Basic Business Writing)	2	30	28	0	2
MH33	Ngữ pháp Tiếng Anh nâng cao (Advanced Grammar)	2	45	12	30	3
MH34	Kỹ năng Nghe TATM nâng cao (Advanced Business Listening)	2	45	12	30	3
MH35	Kỹ năng Nói TATM nâng cao (Advanced Business Speaking)	2	45	12	30	3
MH36	Kỹ năng Đọc TATM nâng cao (Advanced Business Reading)	2	45	12	30	3
MH37	Kỹ năng Viết TATM nâng cao (Advanced Business Writing)	2	45	16	24	5
III.2	Môn học chuyên môn	7	120	83	28	9
MH38	Lý thuyết dịch (The Theory of Translation)	2	30	28	0	2
MH39	Giao tiếp kinh doanh liên văn hóa (Intercultural Business Communication)	2	30	28	0	2

MH40	Kỹ năng thuyết trình & diễn thuyết trước công chúng (Presentation Skills/Public Speaking)	1	30	0	28	2
MH41	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics (English for Logistics)	2	30	27	0	3
III.3	Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn sau)	2	45	12	30	3
MH42	Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch-Khách sạn (English for Tourism & Hospitality)	2	45	12	30	3
MH43	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính-Ngân hàng (English for Finance & Banking)	2	45	12	30	3
MH44	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán (English for Accounting)	2	45	12	30	3
III.4	Thực tập	12	540	0	505	35
MH45	Thực tập doanh nghiệp 1	5	225	0	200	25
MH46	Thực tập doanh nghiệp 2	2	90	0	80	10
MH47	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	225	0
Tổng cộng		55	1.410	373	945	92
Tổng cộng chương trình			2.430	1.113	1.185	132